BẢNG SỐ 1: GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT

(Kèm theo Quyết định số: /2007/UBND, ngày /12/2007 của UBND tỉnh)

ĐVT: đồng/m^2

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m^2)
		Từ	Đến	
1	A Dừa	Lê Duẩn	Hết đường	1,100,000
2	A Mí Đoan	Đầu đường	Hết dường	700,000
3	A Tranh	Y Nuê	Lê Chân	600,000
4	Ama Jhao	Nguyễn Tất Thành	Hội trường khối 2, phường Tân lập	2,500,000
		Hội trường khối 2, phường Tân lập	Hùng Vương (nối dài)	1,500,000
5	Ama Khê	Nguyễn Tất Thành	Hùng Vương	3,000,000
		Hùng Vương	Đường vào hội trường khu phố 10	1,800,000
		Đường vào hội trường khu phố10	Hết đường	1,000,000
6	Ama Quang	Đầu đường	Hết đường	700,000
7	Ama Sa	Đầu đường	Hết đường	700,000
8	An Dương Vương	Trương Công Định	Hết đường	1,200,000
9	Âu Cơ	Lê Duẩn	Hết đường	700,000
10	Bà Huyện Thanh Quan	Lê Duẩn	Săm Brăm	1,100,000
11	Bà Triệu	Lê Thánh Tông	Nguyễn Tất Thành	9,000,000
		Nguyễn Tất Thành	Hùng Vương	7,000,000
		Hùng Vương	Nguyễn Công Trứ	5,500,000
12	Bế Văn Đàn	Lê Duẩn	Mai Hắc Đế	900,000
13	Bùi Hữu Nghĩa	Bế Văn Đàn	Hết đường	800,000
14	Bùi Huy Bích	Thăng Long	Đinh Tiên Hoàng	900,000
15	Bùi Thị Xuân	Nguyễn Tất Thành	A Ma Khê	1,500,000

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m^2)
		Từ	Đến	
16	Cao Đạt	Nguyễn Tất Thành	Hết đường	1,500,000
17	Cao Bá Quát	Trần Văn Phụ	Trần Nhật Duật	1,500,000
18	Cao Thắng	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	2,500,000
19	Cao Xuân Huy	Trần Khánh Dư	Trần Nhật Duật	2,500,000
20	Cống Quỳnh	Ngô Gia Tự	Chu Văn An	1,200,000
21	Chu Mạnh Trinh	Mai Hắc Đế	Hết đường	1,200,000
22	Chu Văn An	Nguyễn Tất Thành	Lê Thánh Tông	2,200,000
23	Cù Chính Lan	Đinh Tiên Hoàng	Hết đường	700,000
24	Dương Văn Nga	Mai Hắc Đế	Y Ngông	1,200,000
25	Dã Tượng	Nguyễn Chí Thanh	Hết đường	600,000
26	Đường vào XNCBG C.ty	Nguyễn Thị Định	Cổng xí nghiệp chế biến Lâm sản	700,000
27	Đào Duy Từ	Phan Bội Châu	Trần Phú	3,000,000
		Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	2,500,000
		Nguyễn Thị Minh Khai	Hết đường	1,500,000
28	Đào Tấn	Trần Văn Phụ	Trần Nhật Duật	1,800,000
29	Đặng Nguyên Cẩn	Đinh Tiên Hoàng	Hết đường	700,000
30	Đặng Tất	Nguyễn Chí Thanh	Hết đường	600,000
31	Đặng Thái Thân	Mai Hắc Đế	Trường THCS Đoàn Thị Điểm	1,200,000
		Trường THCS Đoàn Thị Điểm	Giải Phóng	600,000
32	Đặng Trần Côn	Mai Hắc Đế	Dương Vân Nga	900,000
33	Điểu Văn Cải	Lê Duẩn	Hết đường	1,100,000
34	Điện Biên Phủ	Nguyễn Công Trứ	Quang Trung	10,000,000
		Phan Bội Châu	Hoàng Diệu	12,000,000
		Hoàng Diệu	Trần Phú	8,000,000

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m^2)
		Từ	Đến	
		Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	5,000,000
		Nguyễn Thị Minh Khai	Hết đường (giáp suối EaNuôl)	1,500,000
35	Đinh Công Tráng	Quang Trung	Nơ Trang Gưh	900,000
36	Đinh Núp	Ama Khê	Y Ni KSơr	800,000
37	Đinh Tiên Hoàng	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Công Trứ	4,000,000
		Nguyễn Công Trứ	Phạm Hồng Thái	6,000,000
		Phạm Hồng Thái	Lê Duẩn	4,000,000
38	Đinh Văn Gió	Ama Jhao	Sang 2 phía đường AmaJhao	700,000
39	Đoàn Thị Điểm	Lý Thường Kiệt	Tịnh xá Ngọc Quang	600,000
		Tịnh xá Ngọc Quang	Hết đường (giáp suối EaNuôl)	400,000
40	Giải Phóng cũ)	Phan Chu Trinh	Hết địa bàn phường Tân Lợi	400,000
		Hết địa bàn phường Tân Lợi	Hết địa bàn xã Cư Eabua	300,000
		Hết địa bàn xã Cư Eabua	Tỉnh lộ 1	400,000
41	Đường nhựa (song song	Trần Khánh Dư	Hết đường	4,000,000
42	Đường giao thông (đường 19/5 cũ)	Trần Quý Cáp	Hết Buôn Mduk	500,000
43	Đường giao thông vào tổ dân phố 7- P.Tân An	Nguyễn Chí Thanh	Hết làng văn hóa dân tộc	800,000
		Hết làng văn hóa dân tộc	Hết địa bàn phường Tân An	500,000
44	Giải phóng	Lê Duẩn	Đặng Thái Thân	1,600,000
		Đặng Thái Thân	Y Ngông	1,200,000
45	Giáp Hải	Hải Triều	Nguyễn Đình Chiểu	2,000,000
46	Hai Bà Trưng	Nơ Trang Long	Quang Trung	15,000,000
		Quang Trung	Phan Bội Châu	12,000,000

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m^2)
		Từ	Đến	
		Phan Bội Châu	Trần Phú	10,000,000
		Trần Phú	Nguyễn Văn Trỗi	6,000,000
47	Hà Huy Tập	Phan Chu Trinh	Lê Thánh Tông	4,000,000
48	Hải Thượng Lãn Ông	Lê Thánh Tông	Giáp Hải	2,000,000
49	Hải Triều	Lê Thánh Tông	Giáp Hải	2,000,000
50	Hàm Nghi	Phan Bội Châu	Lê Công Kiều	1,200,000
51	Hàn Mặc Tử	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	2,500,000
52	Hàn Thuyên	Trần Phú	Nguyễn Trung Trực	700,000
53	Hồ Tùng Mậu	Lê Hồng Phong	Y Ngông	1,800,000
54	Hồ Xuân Hương	Phan Bội Châu	Quang Trung	2,000,000
55	Hoàng Diệu	Lê Thánh Tông	Phan Chu Trinh	7,000,000
		Phan Chu Trinh	Xô Viết Nghệ Tĩnh	10,000,000
		Xô Viết Nghệ Tĩnh	Nguyễn Trãi	8,000,000
		Nguyễn Trãi	Ngô Mây	7,000,000
		Ngô Mây	Trương Công Định	5,000,000
56	Hoàng Hoa Thám	Quang Trung	Y Ngông	800,000
57	Hoàng Văn Thụ	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	3,200,000
58	Hoàng Việt	Trần Quang Khải	Hết đường	2,500,000
59	Hùng Vương	Ngã 6 trung tâm	Bà Triệu	7,000,000
		Bà Triệu	Ngã 3 Nguyễn Công Trứ	5,000,000
		Ngã 3 Nguyễn Công Trứ	Ama Jhao	1,500,000
		Ama Jhao	Hết đường	800,000
60	Huỳnh Thúc Kháng	Trần Văn Phụ	Trần Cao Vân	2,000,000
		Trần Cao Vân	Nguyễn Thái Học	3,500,000

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m^2)
		Từ	Đến	
		Nguyễn Thái Học	Trần Nhật Duật	1,500,000
61	Huỳnh Văn Bánh	Lê Công Kiều	Nam Quốc Cang	1,000,000
62	Khúc Thừa Dụ	Lê Duẩn	Săm Brăm	1,100,000
63	Kim Đồng	Nguyễn Tất Thành	Phan Chu Trinh	3,000,000
64	Kỳ Đồng	Nguyễn Chí Thanh	Hết Đường	600,000
65	Lê Đại Hành	Trần Phú	Nguyễn Văn Trỗi	3,500,000
66	Lê Anh Xuân	Trần Quang Khải	Hết Đường	2,500,000
67	Lê Công Kiều	Mạc Đỉnh Chi	Mai Xuân Thưởng	800,000
68	Lê Chân	Lê Duẩn	Y Nuê	700,000
69	Lê Duẩn	Ngã 6 trung tâm	Y Ơn	6,000,000
		Y Ơn	Hết UBND phường Ea Tam	5,000,000
		Hết UBND phường Ea Tam	Nguyễn An Ninh	6,000,000
		Nguyễn An Ninh	Phan Huy Chú	3,500,000
70	Lê Hồng Phong	Y Ngông	Phan Đình Giót	8,000,000
		Phan Đình Giót	Nguyễn Công Trứ	10,000,000
		Nguyễn Công Trứ	Phan Bội Châu	15,000,000
		Phan Bội Châu	Hoàng Diệu	12,000,000
		Hoàng Diệu	Trần Phú	9,000,000
		Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	5,000,000
		Nguyễn Thị Minh Khai	Hết đường	2,000,000
71	Lê Lai	Trương Công Định	Phan Đình Phùng	1,200,000
72	Lê Lợi	Trần Khánh Dư	Tản Đà	2,500,000
73	Lê Minh Xuân	Ama Jhao	Sang 2 phía đường Ama Jhao	700,000
74	Lê Quý Đôn	Nguyễn Chí Thanh	Lê Thánh Tông	3,000,000

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m^2)
		Từ	Đến	
75	Lê Thánh Tông	Phan Bội Châu	Trần Hưng Đạo	13,000,000
		Trần Hưng Đạo	Nguyễn Đình Chiểu	9,000,000
		Nguyễn Đình Chiểu	Lê Thị Hồng Gấm	8,000,000
		Lê Thị Hồng Gấm	Nguyễn Hữu Thọ	5,000,000
		Nguyễn Hữu Thọ	Hết đường	2,000,000
76	Lê Thị Hồng Gấm	Nguyễn Tất Thành	Phan Chu Trinh	5,000,000
		Phan Chu Trinh	Nguyễn Khuyến	2,500,000
		Nguyễn Khuyến	Hết trường mẫu giáo khối 9	1,900,000
		Hết trường mẫu giáo khối 9	Giải phóng	1,500,000
		Giải phóng	Giáp ranh xã Cư Ebua	800,000
77	Lê Thị Riêng	Lê Duẩn	Hết đường	1,100,000
78	Lê Văn Hưu	Ôi Ất	Phùng Hưng	700,000
79	Lê Văn Sỹ	Lê Duẩn	Nguyễn Viết Xuân	900,000
80	Lương Thế Vinh	Y Ngông	Mai Xuân Thưởng	900,000
81	Lạc Long Quân	Lê Duẩn	Hết đường	700,000
82	Lý Chính Thắng	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	2,500,000
83	Lý Nam Đế	Nguyễn Tất Thành	Lê Thánh Tông	9,000,000
84	Lý Tự Trọng	Nguyễn Tất Thành	Ngô Quyền	9,000,000
		Ngô Quyền	Lê Thị Hồng Gấm	7,000,000
85	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Công Trứ	Nơ Trang Lơng	12,000,000
		Nơ Trang Lơng	Quang Trung	15,000,000
		Quang Trung	Phan Bội Châu	13,000,000
		Phan Bội Châu	Hoàng Diệu	12,000,000
		Hoàng Diệu	Trần Phú	10,000,000

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m^2)
		Từ	Đến	
		Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	7,000,000
		Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Văn Trỗi	5,000,000
		Nguyễn Văn Trỗi	Đoàn Thị Điểm	2,500,000
86	Lý Thái Tổ	Phan Bội Châu	Hà Huy Tập	3,500,000
87	Mai Hắc Đế	Y Ngông	Nguyễn Viết Xuân	6,000,000
		Nguyễn Viết Xuân	Giải Phóng	4,000,000
		Giải Phóng	Hết đường	2,000,000
88	Mai Thị Lựu	Y Wang	Hết đường	500,000
89	Mai Xuân Thưởng	Phan Bội Châu	Nơ Trang Gưh	2,000,000
		Nơ Trang Gưh	Y Ngông	1,200,000
90	Mạc Đỉnh Chi	Phan Bội Châu	Nơ Trang Gưh	1,800,000
		Nơ Trang Gưh	Hết đường	1,200,000
91	Mạc Thị Bưởi	Quang Trung	Trần Phú	4,000,000
		Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	2,500,000
		Nguyễn Thị Minh Khai	Hết đường (giáp suối EaNuôl)	1,500,000
92	Nơ Trang Gưh	Quang Trung	Nhà Thờ Thánh Linh	1,100,000
		Nhà Thờ Thánh Linh	Mai Xuân Thưởng	600,000
93	Nơ Trang Lơng	Ngã sáu Trung tâm	Lê Hồng Phong	18,000,000
94	Nam Quốc Cang	Mạc Đỉnh Chi	Mai Xuân Thưởng	1,000,000
95	Nay Der	A ma Jao	Sang 2 phía đường AmaJhao	700,000
96	Nay Thông	Lê Duẩn	Săm Brăm	1,100,000
		Săm Brăm	Hết đường	600,000
97	Ngô Gia Tự	Nguyễn Tất Thành	Ngô Quyền	6,000,000
		Ngô Quyền	Hết đường	3,500,000

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m^2)
		Từ	Đến	
98	Ngô Mây	Phan Bội Châu	Trần Phú	2,500,000
99	Ngô Quyền	Trần Hưng Đạo	Lý Tự Trọng	9,000,000
		Lý Tự Trọng	Ngô Gia Tự	11,000,000
		Ngô Gia Tự	Chu Văn An	6,000,000
100	Ngô Tất Tố	Hùng Vương	Nguyễn Công Trứ	2,500,000
101	Ngô Thì Nhậm	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	2,500,000
102	Nguyễn Đức Cảnh	Hoàng Diệu	Trần Phú	4,500,000
		Trần phú	Nguyễn Văn Trỗi	3,500,000
103	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Tất Thành	Phan Chu Trinh	8,000,000
		Phan Chu Trinh	Nguyễn Khuyến	3,000,000
104	Nguyễn An Ninh	Lê Duẩn	Hết trường Trần Hưng Đạo	1,100,000
		Trường Trần Hưng Đạo	Công trại giam (hết đường)	600,000
105	Nguyễn Bỉnh Khiêm	Hoàng Diệu	Nguyễn Thị Minh Khai	2,500,000
		Nguyễn Thị Minh Khai	Hết đường	1,500,000
106	Nguyễn Biểu	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	2,500,000
107	Nguyễn Cư Trinh	Trường Nguyễn Văn Trỗi	Nhà thờ giáo xứ Trần Hưng Đạo	500,000
108	Nguyễn Công Trứ	Lê Hồng Phong	Lê Duẩn	9,000,000
		Lê Duẩn	Đinh Tiên Hoàng	7,000,000
		Đinh Tiên Hoàng	Bà Triệu	5,000,000
		Bà Triệu	Hùng Vương	3,000,000
109	Nguyễn Chánh	Phan Chu Trinh	Lê Thánh Tông	3,000,000
110	Nguyễn Chí Thanh	Chu Văn An	UBND phường Tân an	4,000,000
		UBND phường Tân an	Trịnh Cấn	3,500,000
		Trịnh Cấn	Hết chợ cà phê	2,500,000

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m^2)
		Từ	Đến	
		Hết chợ cà phê	Hết địa bàn phường Tân an	1,400,000
111	Nguyễn Du	Nhà thờ giáo xứ Trần Hưng Đạo	Cầu chui	500,000
		Cầu chui	Lê Duẩn	600,000
112	Nguyễn Gia Thiều	Nguyễn Chí Thanh	Hết đường	600,000
113	Nguyễn Hữu Thọ	Nguyễn Chí Thanh	Lê Thánh Tông	3,500,000
114	Nguyên Hồng	Trần Khánh Dư	Trần Nhật Duật	2,500,000
115	Nguyễn Hiền	Lê Thánh Tông	Hết đường	1,500,000
116	Nguyễn Huy Tưởng	Lê Thánh Tông	Hết đường	1,500,000
117	Nguyễn Huy Tự	Nguyễn Cư Trinh	Hết đường	400,000
118	Nguyễn Khuyến	Lê Thị Hồng Gấm	Nguyễn Đình Chiểu	3,000,000
119	Nguyễn Kim	Mai Hắc Đế	Hết đường	1,200,000
120	Nguyễn Lương Bằng	Nguyễn Văn Cừ	Cầu Km 5	1,200,000
		Cầu Km 5	Nguyễn Thái Bình	600,000
		Nguyễn Thái Bình	Sân bay Buôn Ma Thuột	800,000
121	Nguyễn Lâm	Ama Khê	Sang 2 phía đường Ama Khê	500,000
122	Nguyễn Phi Khanh	Lê Thánh Tông	Nguyễn Thi	1,500,000
123	Nguyễn Tất Thành	Ngã 6 trung tâm	Nguyễn Văn Cừ	10,000,000
124	Nguyễn Thượng Hiền	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	2,500,000
125	Nguyễn Thái Bình	Nguyễn Lương Bằng	Đường vào buôn ComLeo	1,500,000
		Đường vào buôn ComLeo	Hết địa bàn xã Hòa Thắng	800,000
126	Nguyễn Thái Học	Phan Chu Trinh	Huỳnh Thúc Kháng	3,500,000
		Huỳnh Thúc Kháng	Nguyễn Khuyến	2,500,000
127	Nguyễn Thông	Trần Văn Phụ	Nguyễn Đình Chiểu	2,500,000
128	Nguyễn Thị Định	Phan Huy Chú	Đường vào XNCB lâm sản	800,000

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m^2)
		Từ	Đến	
		Đường vào XNCB lâm sản	Cầu Duy Hòa	1,200,000
		Cầu Duy Hòa	Hết ngã 3 tỉnh lộ 2	1,800,000
		Hết ngã 3 tỉnh lộ 2	Trường Trần Cao Vân	800,000
		Trươờng Trần Cao Vân	Hết địa giới TP. Buôn Ma Thuột	500,000
129	Nguyễn Thị Minh Khai	Phan Chu Trinh	Y Jút	7,000,000
		Y Jút	Phạm Ngũ Lão	5,000,000
130	Nguyễn Thi	Tản Đà	Trần Cao Vân	800,000
131	Nguyễn Thiếp	Nguyễn Cư Trinh	Hết đường	400,000
132	Nguyễn Tiểu La	Lê Công Kiều	Nam Quốc Cang	700,000
133	Nguyễn Trường Tộ	Y Wang	Hết đường	400,000
134	Nguyễn Trãi	Phan Bội Châu	Trần Phú	3,500,000
		Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	2,500,000
		Nguyễn Thị Minh Khai	Hết đường (gần suối Ea Nuôl)	1,500,000
135	Nguyễn Tri Phương	Phan Bội Châu	Trần Phú	2,500,000
		Trần Phú	Hết đường (suối)	1,000,000
136	Nguyễn Trung Trực	Nguyễn Tri Phương	Hết đường	1,200,000
137	Nguyễn Siêu	Phan Bội Châu	Phan Đình Phùng	600,000
138	Nguyễn Văn Bé	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Văn Trỗi	3,000,000
139	Nguyễn Văn Cừ	Nguyễn Tất Thành	UBND phường Tân Lập	6,000,000
		UBND phường Tân Lập	Nguyễn Lương Bằng	4,000,000
		Nguyễn Lương Bằng	Hết khu dân cư Tân Phong	2,000,000
		Hết khu dân cư Tân Phong	Hết địa bàn phường Tân Hoà	1,000,000
140	Nguyễn Văn Trỗi	Phan Chu Trinh	Y Jút	5,000,000
141	Nguyễn Viết Xuân	Lê Duẩn	Mai Hắc Đế	3,000,000

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m^2)
		Từ	Đến	
142	Ôi Ất	Lê Duẩn	Hết đường	1,000,000
143	Ông Ích Khiêm	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	2,500,000
144	Phan Đăng Lưu	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	2,500,000
145	Phan Đình Giót	Lê Duẩn	Lê Hồng Phong	3,000,000
146	Phan Đình Phùng	Phan Bội Châu	An Dương Vương	1,000,000
		An Dương Vương	Hết đường	600,000
147	Phan Bội Châu	Nguyễn Tất Thành	Y Jút	12,000,000
		Y Jút	Lê Hồng Phong	15,000,000
		Lê Hồng Phong	Mạc Thị Bưởi	12,000,000
		Mạc Thị Bưởi	Nguyễn Trãi	8,000,000
		Nguyễn Trãi	Nguyễn Tri Phương	7,000,000
		Nguyễn Tri Phương	Phan Đình Phùng	6,000,000
		Phan Đình Phùng	Mai Xuân Thưởng	3,000,000
		Mai Xuân Thưởng	Cầu Buôn Ky	2,000,000
148	Phan Chu Trinh	Ngã 6 trung tâm	Trần Hưng Đạo	12,000,000
		Trần Hưng Đạo	Nguyễn Đình Chiểu	7,000,000
		Nguyễn Đình Chiểu	Trần Khánh Dư	8,000,000
		Trần Khánh Dư	Lê Thị Hồng Gấm	9,000,000
		Lê Thị Hồng Gấm	Giải Phóng	5,000,000
		Giải Phóng	Đường vào nghĩa trang TP. BMT	3,000,000
		Đường vào nghĩa trang TP. BMT	Hết địa giới TP. Buôn Ma Thuột	1,200,000
149	Phan Huy Chú	Lê Duẩn	Ngã 3 đi đường Nguyễn Thị Định	800,000
		Ngã 3 đi đường Nguyễn Thị Định	Hết địa bàn phường Khánh Xuân	500,000
150	Phan Kế Bính	Lê Công Kiều	Nam Quốc Cang	700,000

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m^2)
		Từ	Đến	
151	Phan Kiệm	Lê Duẩn	Hết đường	700,000
152	Phan Phù Tiên	Mai Hắc Đế	Hết đường	1,200,000
153	Phan Văn Khoẻ	Lê Thánh Tông	Phan Chu Trinh	1,500,000
154	Phạm Hồng Thái	Lê Duẩn	Đinh Tiên Hoàng	2,500,000
		Đinh Tiên Hoàng	Hết đường	1,500,000
155	Phạm Ngọc Thạch	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	2,500,000
156	Phạm Ngũ Lão	Hoàng Diệu	Nguyễn Thị Minh Khai	2,500,000
		Nguyễn Thị Minh Khai	Cầu ranh giới xã Cư Eabur	2,000,000
157	Phạm Phú Thứ	Nguyễn Chí Thanh	Hết đường	600,000
158	Pi Năng Tắc	Ama Jhao	Sang 2 phía đường Ama Jhao	600,000
159	Phó Đức Chính	Lê Công Kiều	Nam Quốc Cang	700,000
160	Phù Đổng	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	2,500,000
161	Phùng Chí Kiên	Phan Bội Châu	Hoàng Diệu	3,000,000
		Hoàng Diệu	Trần Phú	1,500,000
162	Phùng Hưng	Lê Duẩn	Săm Brăm	1,000,000
		Săm Brăm	Hết đường	600,000
163	Quang Trung	Phan Chu Trinh	Lê Hồng Phong	18,000,000
		Lê Hồng Phong	Xô Viết Nghệ Tĩnh	10,000,000
		Xô Viết Nghệ Tĩnh	Mạc Thị Bưởi	6,000,000
		Mạc Thị Bưởi	Nơ Trang Gưh	4,000,000
		Nơ Trang Gưh	Mạc Đỉnh Chi	2,000,000
164	Quốc lộ 14	Ranh giới phường Tân An	Hết cầu Đạt Lý	2,000,000
		Hết cầu Đạt Lý	Hết giáo xứ Nam Thiên	2,500,000
		Hết giáo xứ Nam Thiên	Hết UBND xã Hoà Thuận	1,200,000

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m^2)
		Từ	Đến	
		Hết UBND xã Hoà Thuận	Hết địa bàn TP.Buôn Ma Thuột	700,000
165	Quốc lộ 26	Hết địa bàn phường Tân Hoà	Hết địa bàn TP.Buôn Ma Thuột	1,000,000
166	Sư Vạn Hạnh	Lê Thánh Tông	Nguyễn Thi	1,500,000
167	Sương Nguyệt Ánh	Trần Quang Khải	Nguyễn Đình Chiểu	3,000,000
168	Săm Brăm	Ôi Ất	Phan Huy Chú	500,000
169	Sơn Khinh	Nguyễn Tri Phương	Hết đường	500,000
170	Siu Bleh	Y Nuê	Lê Chân	600,000
171	Tô Hiến Thành	Trần Văn Phụ	Trần Nhật Duật	1,800,000
172	Tô Hiệu	Tản Đà	Lê Thị Hồng Gấm	3,000,000
173	Tô Vĩnh Diện	Mai Hắc Đế	Hết đường	1,200,000
174	Tản Đà	Phan Chu Trinh	Lê Thánh Tông	3,000,000
175	Tán Thuật	Đinh Tiên Hoàng	Phạm Hồng Thái	1,500,000
176	Tôn Đức Thắng	Nguyễn Đình Chiểu	Lê Thị Hồng Gấm	6,000,000
		Lê Quý Đôn	Hết đường	4,000,000
177	Tôn Thất Tùng	Lê Duẩn	Mai Hắc Đế	6,000,000
178	Tống Duy Tân	Trần Văn Phụ	Trần Nhật Duật	1,800,000
179	Tỉnh lộ 1	Cầu Buôn Ky	Hết địa bàn TP. Buôn Ma Thuột	800,000
180	Tỉnh lộ 2	Nguyễn Thị Định	Mương thủy lợi	800,000
		Mương thủy lợi	Hết địa bàn TP. Buôn Ma Thuột	300,000
181	Tỉnh lộ 5	Cầu ranh giới xã Cư Eabua	Ngã 3 đường vào thôn 3	1,000,000
		Ngã 3 đường vào thôn 3	Ngã 3 đường vào thôn 8	500,000
		Ngã 3 đường vào thôn 8	Giáp rang giới huyện Buôn Đôn	300,000
182	Thái Phiên	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	2,500,000
183	Thăng Long	Đinh Tiên Hoàng (gần cầu chui)	Đinh Tiên Hoàng (gần cổng số1)	2,000,000

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m^2)
		Từ	Đến	
184	Thi Sách	Ama Khê	Sang 2 phía đường AmaKhê	500,000
185	Thủ Khoa Huân	Mai Xuân Thưởng	Giải Phóng	500,000
		Giải Phóng	Phan Bội Châu	300,000
186	Trương Công Định	Phan Bội Châu	Trần Phú	2,500,000
		Trần Phú	Hết đường	1,000,000
187	Trương Hán Siêu	Phan Bội Châu	Trương Công Định	1,500,000
188	Trần Bình Trọng	Quang Trung	Phan Bội Châu	2,000,000
		Phan Bội Châu	Trần Phú	3,500,000
		Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	2,500,000
		Nguyễn Thị Minh Khai	Hết đường	1,500,000
189	Trần Cao Vân	Lê Thánh Tông	Phan Chu Trinh	1,500,000
		Phan Chu Trinh	Huỳnh Thúc Kháng	3,500,000
		Huỳnh Thúc Kháng	Nguyễn Khuyến	2,500,000
190	Trần Hữu Trang	Trần Quang Khải	Nguyễn Đình Chiểu	2,500,000
191	Trần Hưng Đạo	Phan Chu Trinh	Hùng Vương	5,000,000
192	Trần Huy Liệu	Mai Hắc Đế	Y Ơn	1,200,000
193	Trần Khánh Dư	Trường Chinh	Phan Chu Trinh	6,000,000
194	Trần Khắc Chân	Hoàng Diệu	Trần Phú	500,000
195	Trần Nguyên Hãn	Thăng Long	Đinh Tiên Hoàng	700,000
196	Trần Nhật Duật	Nguyễn Tất Thành	Phan Chu Trinh	7,000,000
		Phan Chu Trinh	Nguyễn Khuyến	4,000,000
		Nguyễn Khuyến	Hết đường	1,500,000
197	Trần Phú	Phan Chu Trinh	Nguyễn Trãi	8,000,000
		Nguyễn Trãi	Ngô Mây	5,000,000

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m^2)
		Từ	Đến	
		Ngô Mây	Trương Công Định	2,000,000
		Trương Công Định	Hết đường	800,000
198	Trần Quang Khải	Nguyễn Tất Thành	Phan Chu Trinh	7,000,000
199	Trần Quốc Thảo	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	2,500,000
200	Trần Quốc Toản	Trần Văn Phụ	Trần Nhật Duật	1,800,000
201	Trần Quý Cáp	Y Nuê	Cổng nhà máy điện Ea Tam	700,000
		Cổng nhà máy điện Ea Tam	Nguyễn Văn Cừ	500,000
202	Trần Văn Phụ	Phan Chu Trinh	Nguyễn Thông	3,000,000
		Nguyễn Thông	Nguyễn Khuyến	2,000,000
		Nguyễn Khuyến	Hết đường	500,000
203	Trịnh Văn Cấn	Nguyễn Chí Thanh	Hết đường	800,000
204	Trường Chinh	Bà Triệu	Hết đường	8,000,000
205	Tuệ Tĩnh	Lê Duẩn	Hết đường	700,000
206	Tú Xương	Trường Chinh	Ngô Quyền	5,000,000
		Ngô Quyền	Lê Thánh Tông	4,000,000
207	Văn Cao	Trần Nhật Duật	Hết đường	1,500,000
208	Võ Thị Sáu	Nguyễn Văn Cừ	Hết đường	800,000
209	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Cầu suối Đốc học	Quang Trung	3,000,000
		Quang Trung	Hoàng Diệu	4,000,000
		Hoàng Diệu	Trần Phú	3,000,000
		Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	2,000,000
		Nguyễn Thị Minh Khai	Hết đường	1,200,000
210	Y Ơn	Lê Duẩn	Cổng Công ty cổ phần ô tô vận tải	1,200,000
211	Y Bhin	Ama Jhao	Sang 2 phía đường Ama Jhao	600,000

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m^2)
		Từ	Đến	
212	Y Bih Alêo	Trần Hưng Đạo	Lê Thị Hồng Gấm	5,000,000
213	Y Đôn	Y Nuê	Âu Cơ	600,000
214	Y Jút	Nguyễn Công Trứ	Nơ Trang Lơng	15,000,000
		Nơ Trang Lơng	Phan Bội Châu	18,000,000
		Phan Bội Châu	Hoàng Diệu	15,000,000
		Hoàng Diệu	Trần Phú	10,000,000
		Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	8,000,000
		Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Văn Trỗi	4,000,000
		Nguyễn Văn Trỗi	Hết đường (gần suối Ea Nuôl)	1,500,000
215	Y Khu	Ama Jhao	Sang 2 phía đường Ama Jhao	700,000
216	Y Ngông	Lê Duẩn	Lương Thế Vinh	3,000,000
		Lương Thế Vinh	Dương Văn Nga	2,500,000
		Dương Văn Nga	Mai Xuân Thưởng	1,500,000
217	Y Ni K' Sơr	Ama Jhao	Pi Năng Tắc	800,000
		Pi Năng Tắc	Hùng Vương	500,000
218	Y Nuê	Lê Duẩn	Cầu	1,000,000
		Cầu	Hết đường	700,000
219	Y Plo Ê Ban	Ama Khê	Hết đường	600,000
220	Y Som Niê	Ama Jhao	Sang 2 phía đường Ama Jhao	800,000
221	Y Thuyên K' Ơr	Y Ni K' Sơr	Sang 2 phía đường Ama Jhao	800,000
222	Y Wang	Lê Duẩn	Mai Thị Lựu	2,000,000
		Mai Thị Lựu	Cầu Ea Kniêr	1,200,000
		Cầu Ea Kniêr	Đập Ea kao	500,000
223	Yết Kiêu	Nguyễn Tri Phương	Hết đường	500,000

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m^2)
		Từ	Đến	
224	Hẻm đường Lê Hồng Phon (phía suối Đốc học)	Các hẻm từ đường Nguyễn Công Trứ đến đường Quang Trung		
	Hẻm lớn hơn 5 mét			700,000
	Hẻm từ 3 mét đến 5 mét			500,000
	Hẻm dưới 3 mét			300,000
225	Hẻm đường Nguyễn Văn Cừ (về phía bên trái)	Các hẻm của đường Nguyễn Văn Cừ (từ bùng binh Km3 đến cầu 37)		
	Hẻm lớn hơn 5 mét			600,000
	Hẻm từ 3 mét đến 5 mét			400,000
	Hẻm dưới 3 mét			200,000
226	Hẻm đường Lê Duẩn (về phía trái)	Các hẻm của đường Lê Duẩn (trong khoảng từ đường Đinh Tiên Hoàng đến cầu trắng)		
	Hẻm lớn hơn 5 mét			600,000
	Hẻm từ 3 mét đến 5 mét			400,000
	Hẻm dưới 3 mét			200,000
227	Hẻm đường Đinh Tiên Hoàn (về phía bên trái)	Các hẻm của đường Đinh Tiên Hoàng (trong khoảng từ đường Phạm Hồng Thái đến đường Lê Duẩn)		
	Hẻm lớn hơn 5 mét			600,000
	Hẻm từ 3 mét đến 5 mét			400,000
	Hẻm dưới 3 mét			200,000
228	Hẻm đường Hồ Tùng Mậu (về phía bên phải)	Các hẻm của đường Hồ Tùng Mậu (trong khoảng từ đường Lê Hồng Phong đến trường THCS Lạc Long Quân)		
	Hẻm lớn hơn 5 mét			600,000
	Hẻm từ 3 mét đến 5 mét			400,000

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m^2)
		Từ	Đến	
	Hẻm dưới 3 mét			200,000
229	Hẻm đường Quang Trung (về phía bên trái)	Các hẻm của đường Quang Trung (trong khoảng từ đường Xô Viết Nghệ Tĩnh đến đường Đinh Công Tráng)		
	Hẻm lớn hơn 5 mét			600,000
	Hẻm từ 3 mét đến 5 mét			400,000
	Hẻm dưới 3 mét			200,000
230	Đường giao thông	Mai Xuân thưởng	Tỉnh lộ 1	800,000
231	Đường giao thông	Quốc lộ 14	Hết buôn Dray H'linh	400,000
		Hết buôn Dray H'linh	Tỉnh lộ 1	200,000
232	Đường giao thông qua xã Ea	Nguyễn Chí Thanh	Quốc lộ 26	400,000
233	Khu tái định cư phường Thành Nhất			
	Đường dọc giao với đường Phan Bội Châu			800,000
	Đường ngang song song đường Phan Bội Châu			500,000
234	Khu dân cư Tân Phong			
	Đường ngang giao với đường Nguyễn Văn Cừ			900,000
	Đường dọc phía trong song song với đường Nguyễn Văn Cừ			600,000
235	Khu dân cư khối 1, phường Tân Lợi			
	Đường qui hoạch 14m			2,500,000
	Đường qui hoạch 18m			3,000,000
236	Đất khu dân cư thuộc các phường (ngoài các đường đã được xác định trên)			
a	Mặt tiền các đường trục chính (đường rộng 6m trở lên)			300,000
b	Các đường không phải trục chính (đường rộng dưới 6m)			200,000
237	Đất khu dân cư thuộc các xã (ngoài khu vực có tên đường đã xác			
a	Mặt đường trục chính (đường rộng từ 8m trở lên)			200,000

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m^2)
		Từ	Đến	
b	Các đường không phải trục chính (đường rộng dưới 8m)			150,000
c	Khu dân cư còn lại không nằm cạnh đường giao thông			120,000